

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 20

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 2644/CTN-CLN.MT ngày 12/12/2024 của Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh về việc rà soát, chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Cấp nước thành phố Hạ Long - Quảng Ninh và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh có địa chỉ trụ sở chính tại số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở cấp nước thành phố Hạ Long - Quảng Ninh có địa chỉ tại phường Hoàn Bồ, thành phố Hạ Long và phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Cấp nước thành phố Hạ Long - Quảng Ninh.

1.2. Địa điểm hoạt động: phường Hoàn Bồ, thành phố Hạ Long và phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

1.3. Quyết định số 771/TTg ngày 21/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư dự án hệ thống cấp nước thành phố Hạ Long và thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 1 (1996-2000); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 5700100104 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/8/2010, thay đổi lần thứ 14 ngày 18/7/2024.

1.4. Mã số thuế: 5700100104.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác, xử lý nước và cung cấp nước.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích của cơ sở: 65.932,6 m². Trong đó, Nhà máy nước Đồng Ho (diện tích 36.958,6 m²) cung cấp nước sạch cho thị trấn Trới, huyện Hoàn Bò (nay là phường Hoàn Bò) và toàn vùng phía Tây thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; Nhà máy nước Diên Vọng (diện tích 28.974,0 m²) cung cấp nước sạch cho toàn vùng thành phố Cẩm Phả, phía Đông thành phố Hạ Long và phía Nam huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh.

- Quy mô: Cơ sở có quy mô tương đương dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 80.000 m³ nước sạch/ngày (trong đó, Nhà máy nước Đồng Ho, công suất 20.000 m³ nước sạch/ngày và Nhà máy nước Diên Vọng, công suất 60.000 m³ nước sạch/ngày).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày tháng năm 202... đến ngày tháng năm 203...).

Các Giấy phép môi trường thành phần (Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 392/GP-TNMT ngày 05/9/2014 và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 401/GP-TNMT ngày 05/9/2014 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Quảng Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Quảng Ninh;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh;
- Lưu: VT, KSONMT, Đt(09).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 202... của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

1.1. Nguồn phát sinh nước thải tại Nhà máy nước Đồng Ho:

- Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh tại trạm bơm cấp 1 Nhà máy nước Đồng Ho.
- Nguồn số 02: Nước thoát sàn nhà vệ sinh khu sản xuất Nhà máy nước Đồng Ho.
- Nguồn số 03: Nước thải từ nhà vệ sinh khu sản xuất Nhà máy nước Đồng Ho.
- Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động xả cặn bể lắng Nhà máy nước Đồng Ho.
- Nguồn số 05: Nước thải từ hoạt động rửa bể lọc Nhà máy nước Đồng Ho.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải Nhà máy nước Diên Vọng:

- Nguồn số 06: Nước thải từ nhà vệ sinh tại trạm bơm cấp 1 Nhà máy nước Diên Vọng.
- Nguồn số 07: Nước thải từ nhà vệ sinh khu sản xuất Nhà máy nước Diên Vọng.
- Nguồn số 08: Nước thải từ hoạt động xả cặn bể lắng lamen Nhà máy nước Diên Vọng.
- Nguồn số 09: Nước thải từ hoạt động rửa cụm bể lắng, bể phản ứng Nhà máy nước Diên Vọng.
- Nguồn số 10: Nước thải từ hoạt động rửa bể lọc Nhà máy nước Diên Vọng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Các dòng nước thải:

STT	Tên dòng thải	Nguồn phát sinh nước thải	Nguồn nước tiếp nhận	Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°)		Lưu lượng xả lớn nhất (m ³ /ngày)	Chế độ xả nước thải
				X	Y		
1	Dòng nước thải số 01	Nguồn số 01	Sông Trới (đoạn qua phường Hoàn Bồ, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh)	2327749	419743	0,23	Gián đoạn
2	Dòng nước thải số 02	Nguồn số 02, 03	Hệ thống thoát nước chung của khu vực (tại phường Hoàn Bồ, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh)	2327582	419623	0,9	Gián đoạn

STT	Tên dòng thải	Nguồn phát sinh nước thải	Nguồn nước tiếp nhận	Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)		Lưu lượng xả lớn nhất (m ³ /ngày)	Chế độ xả nước thải
				X	Y		
3	Dòng nước thải số 03	Nguồn số 04, 05	Hệ thống thoát nước chung của khu vực (tại phường Hoàn Bồ, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh)	2327582	419753	100,8	Liên tục theo ca sản xuất
4	Dòng nước thải số 04	Nguồn số 06	Hệ thống thoát nước chung của khu vực (phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh)	2326141	441649	0,45	Gián đoạn
5	Dòng nước thải số 05	Nguồn số 07	Hệ thống thoát nước chung của khu vực (phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh)	2326035	441611	1,8	Gián đoạn
6	Dòng nước thải số 06	Nguồn số 08, 09, 10	Hệ thống thoát nước chung của khu vực (phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh)	2326080	441639	589	Liên tục theo ca sản xuất

2.2. Phương thức xả thải: Tự chảy, xả mặt.

2.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt và QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng nước thải số 01 ⁽¹⁾				
1	pH	-	5,0 - 9,0	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	36		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	600		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	6,0		
6	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
II	Dòng nước thải số 02, 04, 05⁽²⁾				
1	pH	-	5,0 – 9,0	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hoà tan	mg/l	1.200		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
6	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		
III	Dòng nước thải số 03 và 06⁽³⁾				
1	Màu	Pt/Co	150	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	5,5 - 9,0		
3	COD	mg/l	128,25		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	85,5		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	8,55		
6	Clo dư	mg/l	1,71		
7	Sắt (Fe)	mg/l	4,275		
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	8,550		
9	Coliform	vi khuẩn/100ml	5.000		

Ghi chú:

(1): Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, K=1,2).

(2): Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1,2).

(3): Giá trị giới hạn theo QCDP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh - cột B, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$; $K_{QN} = 0,95$.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về công trình xử lý nước thải:

1.1.1. Tại Nhà máy nước Đồng Ho:

- Nguồn số 01: Nước thải được thu gom, dẫn về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó thu gom qua đường ống kín dẫn về bể lắng kết hợp bãi lọc trồng cây và hồ lắng khử trùng tại khu vực trạm bơm cấp 1 của Nhà máy nước Đồng Ho để xử lý.

- Nguồn số 02 và số 03: Nước thải từ nguồn số 02 được thu gom cùng với nguồn số 03

(sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn) qua đường ống kín về bể lắng kết hợp bãi lọc trồng cây và hồ lắng khử trùng tại khu vực sản xuất của Nhà máy nước Đồng Ho để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải được thu gom qua đường ống kín về hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy nước Đồng Ho để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải được thu gom qua đường ống về hồ thu, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy nước Đồng Ho để xử lý.

1.1.2. Tại Nhà máy nước Diên Vọng:

- Nguồn số 06: Nước thải được thu gom, dẫn về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về bể lắng kết hợp bãi lọc trồng cây và hồ lắng khử trùng tại khu vực trạm bơm cấp 1 của Nhà máy nước Diên Vọng để xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải được thu gom, dẫn về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về bể lắng kết hợp bãi lọc trồng cây và hồ lắng khử trùng tại khu vực sản xuất của Nhà máy nước Diên Vọng để xử lý.

- Các nguồn số 08, 09: Nước thải được thu gom về ngăn chứa nước thải số 01 của hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy nước Diên Vọng để xử lý.

- Nguồn số 10: Nước thải được thu gom về ngăn chứa nước thải số 02 của hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy nước Diên Vọng để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại kết hợp bãi lọc trồng cây:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Bể lắng kết hợp bãi lọc trồng cây → Hồ lắng khử trùng → sông Trới tại phường Hoàn Bò, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (điểm xả thải số 01).

+ Nước thải sinh hoạt (nguồn số 02, 03) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Bể lắng kết hợp bãi lọc trồng cây → Hồ lắng khử trùng → Hệ thống thoát nước khu vực tại phường Hoàn Bò, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (điểm xả thải số 02).

+ Nước thải sinh hoạt (nguồn số 06) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Bể lắng kết hợp bãi lọc trồng cây → Hồ lắng khử trùng → Hệ thống thoát nước chung của khu vực tại phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (điểm xả thải số 04).

+ Nước thải sinh hoạt (nguồn số 07) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Bể lắng kết hợp bãi lọc trồng cây → Hồ lắng khử trùng → Hệ thống thoát nước chung của khu vực tại phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (điểm xả thải số 05).

- Số lượng: 04 bể tự hoại kết hợp bãi lọc trồng cây.

- Tổng thể tích: 23,6 m³.

+ Tại Nhà máy nước Đồng Ho: 02 bể tự hoại, dung tích 3,6 m³/bể; 02 bãi lọc trồng cây, thể tích 2,4 m³/bãi lọc.

+ Tại Nhà máy nước Diên Vọng: 02 bể tự hoại, dung tích 3,6 m³/bể; 02 bãi lọc trồng cây, thể tích 2,2 m³/bãi lọc.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm sinh học, Cloramin B (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo quy định).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy nước Đồng Ho:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải (nguồn số 04) → Bể thu bùn (04 ngăn) → Bể thu nước rửa lọc số 02 → Hệ thống thoát nước khu vực phường Hoàn Bò, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

(điểm xả thải số 03).

+ Nước thải (nguồn số 05) → Bể thu nước rửa lọc số 01 → Bể thu bùn (04 ngăn) → Bể thu nước rửa lọc số 02 → Hệ thống thoát nước khu vực phường Hoàn Bò, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (điểm xả thải số 03).

- Công suất thiết kế: 100,8 m³/ngày (24 giờ).

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: cát lọc (hoặc các vật liệu tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo quy định tại mục 2.3 phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy nước Diễn Vọng:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải (nguồn số 08, 09) → Ngăn chứa nước thải số 01 → Ngăn lắng trọng lực số 01 → Ngăn lắng trọng lực số 02 → Ngăn lắng trọng lực số 03 → Ngăn lắng trọng lực số 04 → Hệ thống thoát nước khu vực phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (điểm xả thải số 06).

+ Nước thải (nguồn số 10) → Ngăn chứa nước thải số 02 → Ngăn lắng trọng lực số 02 → Ngăn lắng trọng lực số 03 → Ngăn lắng trọng lực số 04 → Hệ thống thoát nước khu vực phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (điểm xả thải số 06).

- Công suất thiết kế: 589 m³/ngày (24 giờ).

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị trong các dây chuyền sản xuất, hệ thống xử lý nước thải; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Khi xảy ra sự cố đối với một trong các hệ thống xử lý nước thải, phải thực hiện điều chỉnh công suất của các hệ thống xử lý nước cấp, giảm lưu lượng phát sinh nước thải. Nước thải được lưu giữ tạm thời tại hệ thống thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

- Trường hợp thực hiện các biện pháp ứng phó sự cố trong thời gian dài phải tạm ngừng hoạt động sản xuất tại nhà máy để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý nước thải. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng quy định về chất lượng nước thải được xả thải ra môi trường, cũng như xả thải vượt quá lưu lượng tối đa cho phép của hệ thống xử lý nước thải.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 202...
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn, vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Trạm bơm cấp 1 Nhà máy nước Đồng Ho.
- Nguồn số 02: Hệ thống xử lý nước cấp tại Nhà máy nước Đồng Ho.
- Nguồn số 03: Trạm bơm cấp 1 Nhà máy nước Diễn Vọng.
- Nguồn số 04: Hệ thống xử lý nước cấp tại Nhà máy nước Diễn Vọng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X= 2327746; Y= 419731.
- Nguồn số 02: Tọa độ X= 2327623; Y= 419701.
- Nguồn số 03: Tọa độ X= 2326228; Y= 441579.
- Nguồn số 04: Tọa độ X= 2326048; Y= 441541.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị khai thác, chế biến đảm bảo động cơ hoạt động ổn định, giảm thiểu tiếng ồn và độ rung.

1.2. Các máy móc, thiết bị sử dụng chân đế, bộ phận chống rung động để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh, thay thế thiết bị hỏng) đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 202...
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải mềm, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	71,5
2	Bao bì mềm thải	18 01 01	1.131
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	22
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	70
5	Chất thải có tính ăn mòn	19 12 04	86
6	Hóa chất vô cơ thải có các thành phần nguy hại	19 05 03	38
7	Pin và ắc quy khác	19 12 04	200
Tổng khối lượng			1.618,5

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (Không bao gồm chất thải rắn công nghiệp thông thường được phép tái sử dụng, sử dụng trực tiếp):

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải các công trình xử lý nước thải	472.500
2	Vỏ bao hóa chất xử lý nước	1.370
Tổng khối lượng		473.870

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **2,53 tấn/năm.**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại (CTNH):

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa số 01 tại Nhà máy nước Đồng Ho:

+ Diện tích: 7,68 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho kín, nền chống thấm, tường bao, mái che, thiết bị phòng cháy chữa cháy, dán nhãn và biển báo theo quy định.

- Kho lưu chứa số 02 tại Nhà máy nước Diên Vọng:

+ Diện tích: 7,68 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho kín, nền chống thấm, tường bao, mái che, thiết bị phòng cháy chữa cháy, dán nhãn và biển báo theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Kho lưu chứa: 01 kho tại Nhà máy nước Diễn Vọng.

- Diện tích: 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho kín, nền chống thấm, tường bao, mái che, biển báo theo quy định.

2.2.2. Khu vực lưu chứa bùn thải:

- Bể thu bùn tại Nhà máy nước Đồng Ho:

+ Diện tích 314,93 m², dung tích 662,4 m³.

+ Thiết kế, cấu tạo: tường xây gạch, nền chống thấm.

- Khu vực chứa bùn tại Nhà máy nước Diễn Vọng:

+ Diện tích 20 m² (trong nhà đặt máy ép bùn có diện tích 40,8 m²)

+ Thiết kế, cấu tạo: nền chống thấm, tường bao, mái che.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy bố trí tại khu vực văn phòng và nhà nghỉ trưa.

2.3.2. Kho, khu vực lưu chứa: Không. Thực hiện bố trí thiết bị lưu chứa tại khu vực phát sinh và thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 202...
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Theo Quyết định số 165/QĐ-MTg ngày 08/8/1996 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Cấp nước thành phố Hạ Long - Quảng Ninh", Chủ cơ sở đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và bảo vệ môi trường; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn, nước thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, tập huấn cho cán bộ, công nhân viên về công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng ngừa ứng phó sự cố và phòng, chống cháy nổ; đảm bảo quá trình hoạt động ổn định của các hệ thống, dây chuyền sản xuất, công trình bảo vệ môi trường; trang bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ bảo hộ lao động, phòng ngừa, ứng phó sự cố, đảm bảo khắc phục kịp thời khi xảy ra sự cố.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; thực hiện quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.